

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2018/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 28 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi  
giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/06/2012;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ,  
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về  
sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày  
14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều  
của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy  
định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,  
dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về  
giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 về việc thông qua  
giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn  
tỉnh Trà Vinh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

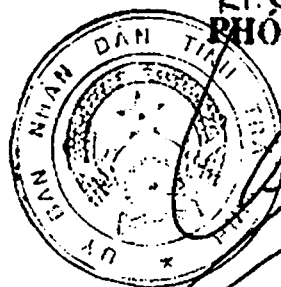
**Nơi nhận:**

- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Website Chính phủ;
- Phòng: KT, THNV;
- Lưu: VT, NN. 30hcm

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH\***

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung Hoàng**

**QUY ĐỊNH**

**Giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi  
giai đoạn 2018 – 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2018/QĐ-UBND  
ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020 áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng nước trực tiếp hoặc gián tiếp từ công trình thủy lợi để: Trồng lúa, rau, màu, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây công nghiệp dài ngày, làm muối; cấp nước để nuôi trồng thủy sản, cấp nước cho chăn nuôi.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan.

**Điều 2. Phương thức cung cấp dịch vụ**

1. Lợi dụng thủy triều vận hành hệ thống công trình đầu mối và nội đồng cấp nước đến công trình mặt ruộng của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp.

2. Tưới tiêu bằng động lực cấp nước qua vận hành trạm bơm điện đối với số khu vực triều giồng có địa hình cao.

3. Vận hành công trình đầu mối đến kênh cấp II để cung cấp nước cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình lấy nước trực tiếp hoặc gián tiếp sử dụng như: cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.

**Chương II**

**MỨC GIÁ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI**

### Điều 3. Mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Xác định mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh cụ thể:

a) Đối với đất trồng lúa:

STT	Biện pháp công trình	Mức giá (đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.055.000
2	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu kết hợp với chủ động một phần	307.400
3	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu và kết hợp động lực hỗ trợ	576.800

b) Đối với diện tích trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày:

STT	Biện pháp công trình	Mức giá (đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	422.000
2	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu kết hợp với chủ động một phần	123.000
3	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu và kết hợp động lực hỗ trợ	230.700

c) Đối với sản xuất muối, mức giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá tối đa theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản			
2.1	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
2.2	Lợi dụng thủy triều cấp nước để nuôi	đồng/m <sup>2</sup> mặt	125	

	trồng thủy sản	thoáng/năm		
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu			
3.1	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840
3.2	Lợi dụng thủy triều kết hợp với chủ động một phần để cấp nước tưới	đồng/ha/năm	245.900	
3.3	Lợi dụng thủy triều kết hợp động lực hỗ trợ để cấp nước tưới	đồng/ha/năm	461.400	

e) Lợi dụng thủy triều kết hợp với chủ động một phần để tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị thì mức giá 15.400 đồng/ha/vụ.

2. Mức giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này được tính ở vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mỗi của công trình thủy lợi.

3. Tổ chức hợp tác dùng nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng nước về mức giá lấy nước từ sau vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến mặt ruộng (kênh nội đồng), nhưng không được vượt quá mức trần do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

4. Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 4. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành tỉnh**

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt diện tích được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm trên cơ sở bảng kê có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán diện tích, biện pháp tưới tiêu, nội dung công việc, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

- Giám sát việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi và thực hiện sử dụng tiết kiệm nước của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch và phân bổ kinh phí hỗ trợ hàng năm giao các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi.

### 3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ hàng năm báo cáo Bộ Tài chính.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán diện tích, biện pháp tưới tiêu, nội dung công việc, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm theo quy định.

- Kiểm tra giám sát kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và việc sử dụng ngân sách nhà nước cấp cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi.

4. Cục Thuế Trà Vinh: Có trách nhiệm hỗ trợ Công ty TNHH một thành viên Quản lý Khai thác công trình thủy lợi số liệu diện tích bộ sử dụng đất nông nghiệp khi cần.

5. Công ty TNHH một thành viên Quản lý Khai thác công trình thủy lợi: Căn cứ vào bản đồ giải thửa, hình thức cấp nước, tiêu nước chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 3 năm trước năm kế hoạch theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ.

### **Điều 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Kiểm tra, rà soát và xác nhận diện tích sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn được nhà nước hỗ trợ làm cơ sở để Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

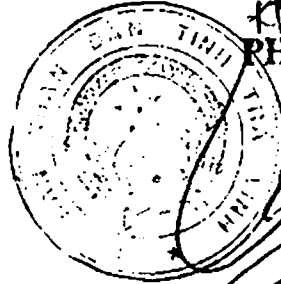
2. Báo cáo, quyết toán sử dụng kinh phí được hỗ trợ cho địa phương (đối chiếu số dư, chỉ ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch).

### **Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Phối hợp với đơn vị quản lý thủy nông rà soát, lập bảng kê đối tượng và diện tích sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ theo quy định.

2. Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong nội bộ và Nhân dân, quán triệt mục đích, ý nghĩa việc sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi có hiệu quả và thực hiện chính sách tưới tiêu tiết kiệm nước để mọi tổ chức, công dân thực hiện đúng quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**K. CHỦ TỊCH &**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung Hoàng**